Từ vựng HSK 6: trọn bộ 1800 từ

Chương trình HSK 3.0 mới: các từ mới của cấp độ. Chữ Hán, pinyin, nghĩa. Có âm thanh tại: nomto.app/vi/hsk/hsk-6

Thủ tục và dịch vụ

窗口	chuāngkǒu	quầy, ô cửa (giao dịch); cửa sổ
出示	chūshì	xuất trình (giấy tờ)
查询	cháxún	tra cứu, hỏi thông tin
自助	zìzhù	tự phục vụ
快捷	kuàijié	nhanh chóng, tiện lợi
流程	liúchéng	quy trình
事项	shìxiàng	mục, điều (cần lưu ý)
委托	wěituō	ủy thác, nhờ
转交	zhuǎnjiāo	chuyển giao (qua người khác)
许可	xǔkě	cho phép; giấy phép
撤回	chèhuí	rút lại, thu hồi
撤销	chèxiāo	hủy bỏ, bãi bỏ
截止	jiézhǐ	hết hạn, kết thúc (hạn nhận)
预定	yùdìng	định trước, dự định
投诉	tóusù	khiếu nại
热线	rèxiàn	đường dây nóng
求助	qiúzhù	cầu cứu, nhờ giúp đỡ
答复	dáfù	trả lời (chính thức)
公告	gōnggào	thông báo chính thức; công bố
启事	qǐshì	thông báo (bằng văn bản)
汇	huì	hội tụ; chuyển (tiền)
汇款	huìkuǎn	chuyển tiền; khoản chuyển tiền
余额	yúé	số dư (tài khoản)
账单	zhàngdān	hóa đơn (cần thanh toán)
收取	shōuqǔ	thu (phí)
免	miǎn	miễn; tránh
卡片	kǎpiàn	tấm thẻ, bưu thiếp
保管	bǎoguǎn	bảo quản, giữ gìn; bảo đảm
归还	guīhuán	trả lại (đồ mượn)
档案	dàngàn	hồ sơ, lưu trữ
鉴定	jiàndìng	giám định; nhận xét đánh giá
发放	fāfàng	cấp phát, phân phát
优先	yōuxiān	ưu tiên
专用	zhuānyòng	chuyên dụng, dành riêng
指定	zhǐdìng	chỉ định

Nhà cửa và sinh hoạt

住宅	zhùzhái	nhà ở
栋	dòng	lượng từ (tòa nhà)
建筑物	jiànzhùwù	công trình, tòa nhà
户	hù	lượng từ (hộ gia đình)
家家户户	jiājiā hùhù	nhà nhà, mọi gia đình
平方米	píngfāngmǐ	mét vuông
房价	fángjià	giá nhà
楼道	lóudào	hành lang (tòa nhà), cầu thang
走廊	zǒuláng	hành lang
隔壁	gébì	nhà bên cạnh, sát vách
扇	shàn	lượng từ (cửa, cửa sổ)
墙壁	qiángbì	bức tường
角落	jiǎoluò	góc, xó
栏	lán	hàng rào, lan can; cột, mục (báo)
自来水	zìláishuǐ	nước máy
暖气	nuǎnqì	hệ thống sưởi, lò sưởi

热水器	rèshuǐqì	bình nóng lạnh
管道	guǎndào	đường ống
开关	kāiguān	công tắc
插座	chāzuò	ổ cắm điện
照明	zhàomíng	chiếu sáng
清洁	qīngjié	sạch sẽ (văn viết); làm sạch
清扫	qīngsǎo	quét dọn
清洗	qīngxǐ	rửa sạch
清理	qīnglǐ	dọn dẹp, sắp xếp lại
灰尘	huīchén	bụi
通风	tōngfēng	thông gió
晾	liàng	phơi (khô)
布置	bùzhì	bài trí; giao (nhiệm vụ)
摆放	bǎifàng	bày, sắp đặt
家居	jiājū	cuộc sống gia đình; nội thất
浴室	yùshì	phòng tắm
洗漱	xǐshù	rửa mặt đánh răng
枕头	zhěntou	cái gối
铺	pū	trải; lát (đường)
储存	chǔcún	tích trữ, lưu trữ
备用	bèiyòng	dự phòng
火柴	huǒchái	que diêm
胶带	jiāodài	băng dính
胶水	jiāoshuǐ	keo dán (dạng lỏng)
电饭锅	diànfànguō	nồi cơm điện
损坏	sǔnhuài	làm hỏng, hư hỏng
拆除	chāichú	tháo dỡ, phá bỏ
砖	zhuān	gạch
水泥	shuǐní	xi măng
歇	xiē	nghỉ ngơi một lát
空地	kòngdì	bãi đất trống
周边	zhōubiān	xung quanh, vùng lân cận
郊外	jiāowài	ngoại ô
街头	jiētóu	đường phố, đầu phố
家园	jiāyuán	quê nhà, mái nhà
家常	jiācháng	chuyện thường ngày; (món ăn) gia đình
衣食住行	yīshí zhùxíng	ăn mặc ở đi lại
井	jǐng	cái giếng

Phó từ: chính xác là thế nào

特地	tèdì	đặc biệt, cố ý
特意	tèyì	cố ý, chuyên để
偷偷	tōutōu	lén lút
赶忙	gǎnmáng	vội vàng
不禁	bùjīn	không kìm được
当场	dāngchǎng	ngay tại chỗ
顿时	dùnshí	lập tức, ngay lúc đó
恰好	qiàhǎo	vừa đúng lúc, vừa khéo
恰恰	qiàqià	đúng là, chính là
倒是	dàoshì	thì lại, ngược lại; (giục) đi chứ
干脆	gāncuì	dứt khoát; thẳng thắn
明明	míngmíng	rõ ràng là
总算	zǒngsuàn	cuối cùng cũng; nói chung
多亏	duōkuī	may mà; nhờ có
仍旧	réngjiù	vẫn như cũ
依旧	yījiù	vẫn như xưa
一向	yíxiàng	từ trước đến nay
一再	yízài	nhiều lần
再三	zàisān	nhiều lần, hết lần này đến lần khác
接连	jiēlián	liên tiếp
原本	yuánběn	vốn dĩ, ban đầu
未	wèi	chưa (văn viết)
未必	wèibì	chưa chắc
从未	cóngwèi	chưa bao giờ

不曾	bùcéng	chưa từng
毫不	háobù	không hề
毫无	háowú	hoàn toàn không có
难免	nánmiǎn	khó tránh khỏi
无疑	wúyí	không nghi ngờ gì
好容易	hǎoróngyì	vất vả lắm mới
好不	hǎobù	thật là, biết bao (nhấn mạnh)
白白	báibái	uổng công, vô ích; không công
只得	zhǐdé	đành phải
只顾	zhǐgù	chỉ lo, chỉ biết
眼看	yǎnkàn	sắp, chẳng mấy chốc; trơ mắt nhìn
一口气	yìkǒuqì	một mạch, một hơi
大都	dàdū	phần lớn
大致	dàzhì	đại khái; nhìn chung
一同	yìtóng	cùng nhau
一道	yídào	cùng nhau
一律	yílǜ	nhất loạt
一一	yīyī	lần lượt từng cái
处处	chùchù	khắp nơi, mọi mặt
特	tè	đặc biệt, rất (khẩu ngữ)
较为	jiàowéi	tương đối (văn viết)
极为	jíwéi	cực kỳ
日益	rìyì	ngày càng
率先	shuàixiān	đi đầu, trước tiên
不已	bùyǐ	không ngừng
不止	bùzhǐ	không chỉ; không ngừng

Món ăn và hương vị

酱油	jiàngyóu	nước tương, xì dầu
醋	cù	giấm
辣椒	làjiāo	ớt
酱	jiàng	tương, nước sốt (đặc); muối, ướp
花生	huāshēng	lạc, đậu phộng
面粉	miànfěn	bột mì
奶粉	nǎifěn	sữa bột
添加	tiānjiā	thêm vào
盛	chéng	xới (cơm), múc
粥	zhōu	cháo
盘	pán	lượng từ (đĩa thức ăn, ván cờ)
壶	hú	ấm, bình
罐	guàn	lon, hũ
叉	chā	cái nĩa; xiên
泡	pào	bong bóng; ngâm, pha
口感	kǒugǎn	cảm giác khi ăn, độ ngon
脆	cuì	giòn; dễ vỡ
可口	kěkǒu	ngon miệng
清淡	qīngdàn	thanh đạm
烫	tàng	bỏng; nóng bỏng
味觉	wèijué	vị giác
品尝	pǐncháng	nếm thử
变质	biànzhì	biến chất, bị hỏng (thức ăn)
烂	làn	thối, nát; tồi
气味	qìwèi	mùi
肥	féi	béo, mỡ; rộng thùng thình; phân bón
胃口	wèikǒu	khẩu vị, sự thèm ăn; hứng thú
食欲	shíyù	sự thèm ăn
饥饿	jī'è	đói; nạn đói
宴会	yànhuì	yến tiệc
用餐	yòngcān	dùng bữa
套餐	tàocān	suất ăn trọn gói; gói cước
酒水	jiǔshuǐ	đồ uống
薯片	shǔpiàn	khoai tây chiên lát

糖果	tángguǒ	kẹo
香肠	xiāngcháng	xúc xích, lạp xưởng

Đường đi và chuyến đi

港口	gǎngkǒu	cảng
码头	mǎtóu	bến tàu
轮船	lúnchuán	tàu thủy
艘	sōu	lượng từ (tàu thuyền)
船只	chuánzhī	tàu thuyền
渡	dù	qua (sông)
运送	yùnsòng	vận chuyển
入境	rùjìng	nhập cảnh
出境	chūjìng	xuất cảnh
航空	hángkōng	hàng không
抵达	dǐdá	đến nơi
落地	luòdì	hạ cánh; rơi xuống đất
通道	tōngdào	lối đi; kênh
携带	xiédài	mang theo
托运	tuōyùn	gửi hành lý ký gửi
旅途	lǚtú	chặng đường (du lịch)
旅程	lǚchéng	hành trình
路程	lùchéng	quãng đường
全程	quánchéng	toàn bộ quãng đường
远方	yuǎnfāng	phương xa
便捷	biànjié	tiện lợi, nhanh chóng
倒车	dǎochē	chuyển xe, đổi xe
高峰	gāofēng	đỉnh cao; cao điểm (giờ cao điểm)
拥挤	yōngjǐ	chen chúc; đông đúc
畅通	chàngtōng	thông suốt
路况	lùkuàng	tình hình giao thông
路面	lùmiàn	mặt đường
时速	shísù	tốc độ giờ
机动车	jīdòngchē	xe cơ giới
拐	guǎi	rẽ; đi khập khiễng
拐弯	guǎiwān	rẽ, quẹo
人行道	rénxíngdào	vỉa hè
穿过	chuānguò	đi xuyên qua, băng qua
刹车	shāchē	phanh
碰撞	pèngzhuàng	va chạm
货车	huòchē	xe tải; tàu hàng
客车	kèchē	xe khách; tàu khách
摩托车	mótuōchē	xe máy
轮子	lúnzi	bánh xe (khẩu ngữ)
晕车	yùnchē	say xe
桥梁	qiáoliáng	cầu; cầu nối

Đồ dùng và mua sắm

布	bù	vải
棉	mián	bông
皮	pí	da; vỏ
材质	cáizhì	chất liệu
制品	zhìpǐn	sản phẩm, đồ (làm từ…)
产地	chǎndì	nơi sản xuất
厂家	chǎngjiā	nhà sản xuất
羽绒服	yǔróngfú	áo lông vũ
保暖	bǎonuǎn	giữ ấm
背心	bèixīn	áo ba lỗ, áo gi-lê
内衣	nèiyī	đồ lót
袖子	xiùzi	tay áo
尺寸	chǐcùn	kích thước
搭配	dāpèi	phối hợp, kết hợp
款	kuǎn	khoản tiền; mẫu (lượng từ)
新款	xīnkuǎn	mẫu mới
款式	kuǎnshì	kiểu dáng
型号	xínghào	kiểu, số mẫu

时尚	shíshàng	thời trang; hợp mốt
过时	guòshí	lỗi thời
看中	kànzhòng	ưng ý, chọn được
珠宝	zhūbǎo	châu báu, trang sức
戒指	jièzhi	nhẫn
耳环	ěrhuán	hoa tai, bông tai
项链	xiàngliàn	dây chuyền
珍珠	zhēnzhū	ngọc trai
银	yín	bạc
金子	jīnzi	vàng (khẩu ngữ)
香水	xiāngshuǐ	nước hoa
化妆	huàzhuāng	trang điểm
粉	fěn	bột, phấn; màu hồng
精美	jīngměi	tinh xảo, đẹp đẽ
精致	jīngzhì	tinh tế, tinh xảo
贵重	guìzhòng	quý giá, đắt tiền
定制	dìngzhì	đặt làm riêng
昂贵	ángguì	đắt đỏ
实惠	shíhuì	thiết thực, hời; lợi ích
性价比	xìngjiàbǐ	tỷ lệ giá cả và chất lượng
定价	dìngjià	định giá; giá niêm yết
高端	gāoduān	cao cấp
国产	guóchǎn	sản xuất trong nước
券	quàn	phiếu, vé, coupon
归	guī	trở về; thuộc về
店铺	diànpù	cửa hàng
百货	bǎihuò	bách hóa
下单	xiàdān	đặt hàng
现货	xiànhuò	hàng có sẵn
齐全	qíquán	đầy đủ
配套	pèitào	đồng bộ, đi kèm
保修	bǎoxiū	bảo hành
发票	fāpiào	hóa đơn

Gia đình và người thân

姑姑	gūgu	cô (chị em gái của bố)
舅舅	jiùjiu	cậu (anh em trai của mẹ)
姨	yí	dì (chị em gái của mẹ)
侄子	zhízi	cháu trai (con của anh em trai)
外甥	wàisheng	cháu trai (con của chị em gái)
称呼	chēnghu	gọi; cách xưng hô
亲属	qīnshǔ	họ hàng, người thân
求婚	qiúhūn	cầu hôn
订婚	dìnghūn	đính hôn
娶	qǔ	lấy vợ, cưới vợ
嫁	jià	lấy chồng
媳妇	xífu	con dâu; vợ (khẩu ngữ)
夫人	fūrén	phu nhân, bà (lịch sự)
婚姻	hūnyīn	hôn nhân
婴儿	yīngér	trẻ sơ sinh
娃娃	wáwa	em bé; búp bê
青春	qīngchūn	tuổi trẻ, thanh xuân
青春期	qīngchūnqī	tuổi dậy thì
同伴	tóngbàn	bạn đồng hành
融入	róngrù	hòa nhập
岁数	suìshu	tuổi tác (khẩu ngữ)
长辈	zhǎngbèi	bậc trên, người lớn tuổi
老太太	lǎotàitai	bà cụ
养老	yǎnglǎo	dưỡng lão
养老院	yǎnglǎoyuàn	viện dưỡng lão
后代	hòudài	hậu duệ, đời sau
继承	jìchéng	thừa kế, kế thừa
拜访	bàifǎng	thăm hỏi, đến thăm
招待	zhāodài	tiếp đãi, chiêu đãi
来往	láiwang	qua lại, giao du
往来	wǎnglái	qua lại, giao lưu

家属	jiāshǔ	người nhà, gia quyến
互助	hùzhù	giúp đỡ lẫn nhau
吵架	chǎojià	cãi nhau
争吵	zhēngchǎo	cãi cọ
一辈子	yíbèizi	cả đời
面子	miànzi	thể diện, sĩ diện
人家	rénjia	người ta; anh ấy, cô ấy; tôi (dỗi)
听话	tīnghuà	vâng lời, ngoan
关爱	guānài	quan tâm yêu thương
关怀	guānhuái	quan tâm, chăm lo
信赖	xìnlài	tin cậy
依赖	yīlài	phụ thuộc, dựa dẫm
亲密	qīnmì	thân mật
终身	zhōngshēn	suốt đời, trọn đời

Cơ thể và tuổi tác

脑袋	nǎodai	cái đầu (khẩu ngữ)
脑子	nǎozi	não; đầu óc
面部	miànbù	khuôn mặt, vùng mặt
眉毛	méimao	lông mày
胡子	húzi	râu
嗓子	sǎngzi	cổ họng; giọng
舌头	shétou	cái lưỡi
脖子	bózi	cổ
颈椎	jǐngzhuī	đốt sống cổ
肩膀	jiānbǎng	vai
手臂	shǒubì	cánh tay
胸	xiōng	ngực
骨头	gǔtou	xương
部位	bùwèi	bộ phận (cơ thể), vị trí
心脏	xīnzàng	tim
肺	fèi	phổi
肝	gān	gan
肠	cháng	ruột
口腔	kǒuqiāng	khoang miệng
神经	shénjīng	thần kinh
脂肪	zhīfáng	mỡ, chất béo
血液	xuèyè	máu (y học)
血管	xuèguǎn	mạch máu
血压	xuèyā	huyết áp
血型	xuèxíng	nhóm máu
肥胖	féipàng	béo phì
强壮	qiángzhuàng	khỏe mạnh, cường tráng
疲劳	píláo	mệt mỏi
视觉	shìjué	thị giác
听觉	tīngjué	thính giác
视力	shìlì	thị lực
近视	jìnshì	cận thị
盲人	mángrén	người mù
残疾	cánjí	tàn tật, khuyết tật
怀孕	huáiyùn	mang thai
发育	fāyù	phát triển (cơ thể)
衰老	shuāilǎo	già yếu, lão hóa
寿命	shòumìng	tuổi thọ
长寿	chángshòu	sống lâu; trường thọ
死亡	sǐwáng	tử vong, cái chết
身心	shēnxīn	thể chất và tinh thần

Bệnh tật và điều trị

症状	zhèngzhuàng	triệu chứng
不适	búshì	khó chịu, không khỏe
晕	yūn	chóng mặt
恶心	ěxin	buồn nôn; ghê tởm
吐	tù	nôn, ói
痒	yǎng	ngứa

病毒	bìngdú	vi-rút
传染	chuánrǎn	lây nhiễm, truyền nhiễm
传染病	chuánrǎnbìng	bệnh truyền nhiễm
感染	gǎnrǎn	nhiễm (bệnh); lây (cảm xúc)
患	huàn	mắc (bệnh)
患者	huànzhě	bệnh nhân (văn viết)
发病	fābìng	phát bệnh
发炎	fāyán	bị viêm
炎症	yánzhèng	viêm
肺炎	fèiyán	viêm phổi
肿	zhǒng	sưng
毒	dú	chất độc; đầu độc; độc
中毒	zhòngdú	ngộ độc
中暑	zhòngshǔ	say nắng
服	fú	uống (thuốc); phục
服用	fúyòng	uống (thuốc)
针	zhēn	kim; mũi tiêm
维生素	wéishēngsù	vitamin
功效	gōngxiào	công hiệu, tác dụng
医药	yīyào	y dược
免疫	miǎnyì	miễn dịch
急救	jíjiù	cấp cứu, sơ cứu
伤口	shāngkǒu	vết thương
消毒	xiāodú	khử trùng
酒精	jiǔjīng	cồn
损伤	sǔnshāng	tổn thương
内科	nèikē	khoa nội
外科	wàikē	khoa ngoại
儿科	érkē	khoa nhi
康复	kāngfù	hồi phục; phục hồi chức năng
轮椅	lúnyǐ	xe lăn
按摩	ànmó	xoa bóp, mát-xa
保健	bǎojiàn	bảo vệ sức khỏe; chăm sóc sức khỏe
减压	jiǎnyā	giảm căng thẳng; giảm áp
防治	fángzhì	phòng và chữa bệnh

Đôi tay và đồ vật

摆	bǎi	bày ra; đung đưa, vẫy
撑	chēng	chống đỡ; gắng gượng; giương (ô)
棍	gùn	gậy
支	zhī	chống đỡ; chi trả
顶	dǐng	đỉnh; đội, chống; lượng từ (mũ)
吊	diào	treo
搭	dā	dựng; đi nhờ (xe)
割	gē	cắt
砍	kǎn	chặt
折	zhé	bẻ gãy; gấp; giảm giá
刺	cì	đâm, chích; gai
扎	zhā	đâm, chích
挖	wā	đào
埋	mái	chôn
点燃	diǎnrán	châm lửa, đốt
灭	miè	dập tắt; tắt; tiêu diệt
滴	dī	nhỏ giọt; giọt (lượng từ)
喷	pēn	phun, xịt
泼	pō	hắt (nước), tạt
撒	sǎ	rắc; làm vãi
拖	tuō	kéo, lôi; kéo dài
牵	qiān	dắt, kéo
使劲	shǐjìn	dùng sức
拦	lán	chặn, ngăn
捉	zhuō	bắt
抛	pāo	ném, tung; bỏ rơi
招手	zhāoshǒu	vẫy tay

端	duān	bưng
捧	pěng	bưng bằng hai tay; vốc
夹	jiā	kẹp; gắp
掏	tāo	móc ra, lấy ra (từ túi)
塞	sāi	nhét, bịt; nút
拾	shí	nhặt
披	pī	khoác (lên vai)
扣	kòu	cài (khuy); khấu trừ
卷	juǎn	cuộn; cuộn (lượng từ)
粘	zhān	dán; dính
扭	niǔ	vặn, xoay; trẹo
染	rǎn	nhuộm; nhiễm (bệnh)

Cảm xúc

不安	bùān	bất an
担忧	dānyōu	lo lắng
焦虑	jiāolǜ	lo âu
愁	chóu	lo âu, buồn rầu
发愁	fāchóu	buồn rầu, lo nghĩ
困扰	kùnrǎo	làm phiền, quấy nhiễu
急切	jíqiè	nóng lòng, cấp thiết
不耐烦	bú nàifán	mất kiên nhẫn, sốt ruột
孤独	gūdú	cô đơn
寂寞	jìmò	cô quạnh, buồn tẻ
思念	sīniàn	nhớ nhung
怀念	huáiniàn	hoài niệm, nhớ nhung
怀	huái	lòng, vòng tay; ấp ủ
悲伤	bēishāng	đau buồn
心底	xīndǐ	đáy lòng
感激	gǎnjī	biết ơn
佩服	pèifú	khâm phục
自豪	zìháo	tự hào
打动	dǎdòng	làm cảm động
鼓舞	gǔwǔ	cổ vũ, khích lệ
好感	hǎogǎn	thiện cảm
激情	jīqíng	đam mê, nhiệt huyết
吓	xià	dọa, làm sợ
恐惧	kǒngjù	sợ hãi
惊讶	jīngyà	kinh ngạc
大吃一惊	dà chī yì jīng	giật mình kinh ngạc
尴尬	gāngà	ngượng ngùng, khó xử
为难	wéinán	làm khó; khó xử
逗	dòu	trêu, chọc cười; buồn cười
委屈	wěiqu	tủi thân, oan ức; làm ai chịu thiệt
愤怒	fènnù	phẫn nộ
恨	hèn	hận, ghét
嘲笑	cháoxiào	chế giễu
忍受	rěnshòu	chịu đựng
在意	zàiyì	để ý, bận tâm
可怜	kělián	đáng thương; thương hại
心疼	xīnténg	xót xa; thương yêu hết mực
盼望	pànwàng	mong đợi
期望	qīwàng	kỳ vọng
渴望	kěwàng	khao khát
向往	xiàngwǎng	hướng tới, mơ ước
幻想	huànxiǎng	ảo tưởng, mơ mộng
心愿	xīnyuàn	tâm nguyện
心爱	xīnài	yêu quý
灰心	huīxīn	nản lòng
悲观	bēiguān	bi quan
绝望	juéwàng	tuyệt vọng
气氛	qìfēn	không khí
氛围	fēnwéi	bầu không khí
欢乐	huānlè	vui vẻ, hân hoan
痛快	tòngkuài	sảng khoái, thỏa thích; dứt khoát

笑容	xiàoróng	nụ cười

Thời gian và thời hạn

凌晨	língchén	rạng sáng
清晨	qīngchén	sáng sớm
深夜	shēnyè	đêm khuya
日夜	rìyè	ngày đêm
钟头	zhōngtóu	tiếng đồng hồ (khẩu ngữ)
工夫	gōngfu	thời gian rảnh; công sức
空闲	kòngxián	rảnh rỗi; thời gian rảnh
片刻	piànkè	chốc lát
此刻	cǐkè	lúc này
当下	dāngxià	hiện tại; ngay lập tức
当今	dāngjīn	ngày nay
当代	dāngdài	đương đại
近来	jìnlái	gần đây
日前	rìqián	mấy hôm trước
一阵	yízhèn	một lúc; một cơn
瞬间	shùnjiān	khoảnh khắc; trong chớp mắt
一时	yìshí	nhất thời; nhất thời bốc đồng
不时	bùshí	thỉnh thoảng
频繁	pínfán	thường xuyên
常年	chángnián	quanh năm; năm này qua năm khác
轮流	lúnliú	lần lượt, thay phiên
间隔	jiàngé	khoảng cách, quãng; ngăn cách
定时	dìngshí	đúng giờ quy định; hẹn giờ
周期	zhōuqī	chu kỳ
起初	qǐchū	lúc đầu
当初	dāngchū	lúc đầu, hồi đó
原先	yuánxiān	ban đầu; trước kia
先前	xiānqián	trước đây
以往	yǐwǎng	trước đây
往年	wǎngnián	những năm trước
历年	lìnián	các năm qua, hằng năm
回顾	huígù	nhìn lại, hồi tưởng
过后	guòhòu	sau đó
事后	shìhòu	sau khi sự việc xảy ra
回头	huítóu	quay đầu; lát nữa, sau này
日后	rìhòu	sau này
往后	wǎnghòu	từ nay về sau
当天	dàngtiān	ngay hôm đó
其间	qíjiān	trong thời gian đó
为止	wéizhǐ	cho đến
截至	jiézhì	tính đến (ngày)
期限	qīxiàn	thời hạn
为期	wéiqī	trong thời hạn, kéo dài
延期	yánqī	gia hạn, hoãn lại
拖延	tuōyán	trì hoãn
耽误	dānwu	làm lỡ, chậm trễ
延续	yánxù	tiếp tục, kéo dài
上旬	shàngxún	thượng tuần (10 ngày đầu tháng)
中旬	zhōngxún	trung tuần (giữa tháng)
下旬	xiàxún	hạ tuần (10 ngày cuối tháng)
年度	niándù	năm (tài chính, báo cáo)
年终	niánzhōng	cuối năm
前期	qiánqī	giai đoạn đầu
后期	hòuqī	giai đoạn sau, cuối kỳ
来临	láilín	đến, sắp tới
时光	shíguāng	thời gian, quãng đời
岁月	suìyuè	năm tháng
漫长	màncháng	dài đằng đẵng
持久	chíjiǔ	lâu dài, bền bỉ

匆匆	cōngcōng	vội vã
匆忙	cōngmáng	vội vàng

时机	shíjī	thời cơ

Bao nhiêu và đến mức nào

串	chuàn	chuỗi, chùm (lượng từ)
粒	lì	hạt; lượng từ (hạt)
样	yàng	lượng từ (loại, thứ)
一身	yìshēn	khắp người; một bộ quần áo
添	tiān	thêm
剩余	shèngyú	thừa lại; phần dư
多余	duōyú	thừa
番	fān	lượng từ: lần, lượt (kỹ lưỡng)
轮	lún	bánh xe; vòng, lượt; luân phiên
圈	quān	vòng tròn; khoanh
次数	cìshù	số lần
一系列	yíxìliè	một loạt
诸多	zhūduō	nhiều (văn viết)
成千上万	chéngqiān shàngwàn	hàng nghìn hàng vạn
尺	chǐ	thước (1/3 mét); cây thước
寸	cùn	tấc (3,33 cm), inch
升	shēng	lít
容量	róngliàng	dung lượng, sức chứa
放大	fàngdà	phóng to
长短	chángduǎn	độ dài; ưu khuyết điểm
庞大	pángdà	khổng lồ
成	chéng	một phần mười
率	lǜ	tỷ lệ (hậu tố)
幅度	fúdù	biên độ, mức độ (thay đổi)

大幅	dàfú	mạnh, đáng kể
加倍	jiābèi	gấp đôi
共计	gòngjì	tổng cộng
数目	shùmù	con số, số lượng
等级	děngjí	cấp bậc, hạng
分级	fēnjí	phân cấp
类别	lèibié	loại, hạng mục
同类	tónglèi	cùng loại
中等	zhōngděng	trung bình
层次	céngcì	tầng lớp, cấp độ; thứ bậc
相差	xiāngchà	chênh lệch
相等	xiāngděng	bằng nhau
相连	xiānglián	nối liền, liền kề
对称	duìchèn	đối xứng
对应	duìyìng	tương ứng
差异	chāyì	sự khác biệt
微小	wēixiǎo	nhỏ bé
足	zú	đủ; tới, những
十足	shízú	hoàn toàn, mười phần
适度	shìdù	vừa phải, có chừng mực
限度	xiàndù	giới hạn
均匀	jūnyún	đều đặn
密	mì	dày đặc; dày, khít
密集	mìjí	tập trung, dày đặc
遍地	biàndì	khắp nơi

Chuyển động cơ thể

奔跑	bēnpǎo	chạy nhanh, lao đi
逃	táo	chạy trốn

逃跑	táopǎo	bỏ chạy
躲避	duǒbì	né tránh, trốn

避	bì	tránh; trú (mưa…)
闪	shǎn	lóe sáng; né
蹲	dūn	ngồi xổm
跪	guì	quỳ
立	lì	đứng; dựng; thành lập
仰	yǎng	ngửa đầu; ngửa mặt lên
侧	cè	bên cạnh, phía; nghiêng sang
转身	zhuǎnshēn	quay người lại
迈	mài	bước
睁	zhēng	mở (mắt)
闭	bì	nhắm (mắt), ngậm (miệng)
瞧	qiáo	nhìn, xem (khẩu ngữ)
望	wàng	nhìn xa; mong
吞	tūn	nuốt
吐	tǔ	nhổ ra; nói ra
露	lòu	lộ ra (khẩu ngữ)
转	zhuàn	quay; đi dạo
转动	zhuàndòng	xoay, vặn
旋转	xuánzhuǎn	xoay tròn
滑行	huáxíng	trượt, lướt
飘	piāo	bay phấp phới, lơ lửng
漂	piāo	trôi, dạt
浮	fú	nổi
闯	chuǎng	xông vào; tự mở đường
钻	zuān	khoan; chui vào
扑	pū	lao vào, vồ
踩	cǎi	giẫm, đạp
跟随	gēnsuí	đi theo
跟踪	gēnzōng	theo dõi, bám theo
冒	mào	bốc lên (khói); liều, mạo hiểm
爆	bào	nổ; xào nhanh
后退	hòutuì	lùi lại
阻挡	zǔdǎng	ngăn cản
散	sàn	tan, giải tán; rải ra
落	là	bỏ quên; tụt lại

Tính cách và cách cư xử

谦虚	qiānxū	khiêm tốn
老实	lǎoshi	thật thà
朴素	pǔsù	giản dị, mộc mạc
单纯	dānchún	đơn thuần, ngây thơ
天真	tiānzhēn	ngây thơ
外表	wàibiǎo	bề ngoài
气质	qìzhì	khí chất, phong thái
待	dài	đợi; đối xử
大方	dàfang	hào phóng; tự nhiên
小气	xiǎoqi	keo kiệt, nhỏ nhen
好客	hàokè	hiếu khách
周到	zhōudào	chu đáo
温和	wēnhé	ôn hòa, dịu
温柔	wēnróu	dịu dàng
乐于	lèyú	vui lòng, sẵn lòng
严	yán	nghiêm; kín (khít)
严厉	yánlì	nghiêm khắc
规矩	guīju	phép tắc; đúng mực
坚决	jiānjué	kiên quyết
坚定	jiāndìng	kiên định
顽强	wánqiáng	ngoan cường
狠	hěn	tàn nhẫn; dốc sức
勤劳	qínláo	chăm chỉ, cần cù
踏实	tāshi	yên tâm; vững vàng, chắc chắn
精心	jīngxīn	tỉ mỉ, chu đáo
细致	xìzhì	tỉ mỉ
马虎	mǎhu	cẩu thả, qua loa
默默	mòmò	lặng lẽ
有劲	yǒujìn	khỏe, có sức; hăng say

活力	huólì	sức sống
活跃	huóyuè	sôi nổi, năng động; làm sôi động
被动	bèidòng	bị động
本能	běnnéng	bản năng
弱点	ruòdiǎn	điểm yếu
脆弱	cuìruò	yếu đuối, mong manh
冲动	chōngdòng	bốc đồng; sự thôi thúc
清醒	qīngxǐng	tỉnh táo; tỉnh lại
冒险	màoxiǎn	mạo hiểm
勇于	yǒngyú	dám, mạnh dạn
举动	jǔdòng	hành động, cử chỉ
动机	dòngjī	động cơ
打架	dǎjià	đánh nhau
自律	zìlǜ	tự giác, kỷ luật bản thân
自愿	zìyuàn	tự nguyện
自言自语	zìyán zìyǔ	nói một mình
强迫	qiǎngpò	cưỡng ép
逼	bī	ép buộc
勉强	miǎnqiǎng	miễn cưỡng; ép
看不起	kànbuqǐ	coi thường
看得起	kàndeqǐ	coi trọng
赖	lài	chối, đổ lỗi; tồi
顾	gù	chăm lo; ngoảnh lại
呆	dāi	ngây người; đần độn
淘气	táoqì	nghịch ngợm

Học tập

科目	kēmù	môn học
文科	wénkē	khối khoa học xã hội
理科	lǐkē	khối khoa học tự nhiên
必修	bìxiū	bắt buộc (môn học)
选修	xuǎnxiū	học tự chọn; môn tự chọn
开设	kāishè	mở (khóa học, cơ sở)
初等	chūděng	sơ cấp
高等	gāoděng	cao đẳng, bậc cao (giáo dục)
专科	zhuānkē	cao đẳng; chuyên khoa
学位	xuéwèi	học vị
就读	jiùdú	theo học (ở trường)
念书	niànshū	đi học; đọc sách (to)
升学	shēngxué	học lên (cấp trên)
招生	zhāoshēng	tuyển sinh
招收	zhāoshōu	tuyển, thu nhận
名额	míngé	chỉ tiêu, suất
学员	xuéyuán	học viên
夏令营	xiàlìngyíng	trại hè
导师	dǎoshī	giáo viên hướng dẫn
辅导	fǔdǎo	phụ đạo, kèm học
补课	bǔkè	học bù
补习	bǔxí	học thêm
讲解	jiǎngjiě	giảng giải
解答	jiědá	giải đáp
难点	nándiǎn	điểm khó
纠正	jiūzhèng	sửa chữa, uốn nắn
用功	yònggōng	chăm học
优异	yōuyì	xuất sắc
抄	chāo	chép; chép bài (quay cóp)
文具	wénjù	văn phòng phẩm
钢笔	gāngbǐ	bút máy
乘	chéng	nhân (toán)

Tài năng và tay nghề

天才	tiāncái	thiên tài
才华	cáihuá	tài hoa

才能	cáinéng	tài năng
头脑	tóunǎo	đầu óc
特长	tècháng	sở trường
多才多艺	duōcái duōyì	đa tài đa nghệ
高手	gāoshǒu	cao thủ
精通	jīngtōng	tinh thông
技巧	jìqiǎo	kỹ xảo, kỹ thuật
技艺	jìyì	tay nghề, nghệ thuật
高超	gāochāo	cao siêu, điêu luyện
杰出	jiéchū	kiệt xuất
师父	shīfu	sư phụ, thầy
徒弟	túdì	đồ đệ
传授	chuánshòu	truyền thụ
示范	shìfàn	làm mẫu
模仿	mófǎng	bắt chước
榜样	bǎngyàng	tấm gương
下功夫	xià gōngfu	bỏ công sức
用心	yòngxīn	chăm chú, để tâm
专注	zhuānzhù	chuyên tâm
好学	hàoxué	ham học
上进	shàngjìn	cầu tiến
入门	rùmén	nhập môn
学问	xuéwen	học vấn
教训	jiàoxùn	bài học; dạy dỗ, mắng
吸取	xīqǔ	rút ra (bài học), hấp thụ
借鉴	jièjiàn	học hỏi, tham khảo
启发	qǐfā	gợi mở, truyền cảm hứng
激发	jīfā	khơi dậy, kích thích
引导	yǐndǎo	dẫn dắt, hướng dẫn
潜力	qiánlì	tiềm năng
智力	zhìlì	trí lực, trí tuệ
认知	rènzhī	nhận thức
少儿	shàoér	thiếu nhi
素质	sùzhì	tố chất
培育	péiyù	bồi dưỡng, ươm trồng
选拔	xuǎnbá	tuyển chọn

Công việc và chức vụ

副	fù	phó; phụ
职位	zhíwèi	chức vụ, vị trí
职务	zhíwù	chức vụ
职员	zhíyuán	nhân viên văn phòng
主管	zhǔguǎn	phụ trách; trưởng bộ phận
助理	zhùlǐ	trợ lý
助手	zhùshǒu	người giúp việc, phụ tá
上级	shàngjí	cấp trên
汇报	huìbào	báo cáo (cấp trên)
指示	zhǐshì	chỉ thị
听取	tīngqǔ	lắng nghe (ý kiến, báo cáo)
职责	zhízé	chức trách
岗位	gǎngwèi	vị trí công việc
事务	shìwù	sự vụ, công việc
带领	dàilǐng	dẫn dắt
率领	shuàilǐng	dẫn đầu, chỉ huy
协助	xiézhù	hỗ trợ
陪同	péitóng	tháp tùng
分工	fēngōng	phân công
调动	diàodòng	điều động; khơi dậy
激励	jīlì	khích lệ, động viên
科	kē	phòng, ban; ngành (khoa học)
人事	rénshì	nhân sự
会计	kuàijì	kế toán
打卡	dǎkǎ	chấm công; check-in
值班	zhíbān	trực ban
繁忙	fánmáng	bận rộn, tấp nập

工地	gōngdì	công trường
工序	gōngxù	công đoạn
求职	qiúzhí	tìm việc
招	zhāo	tuyển (người); vẫy gọi
用人	yòngrén	dùng người, tuyển người
筛选	shāixuǎn	sàng lọc
录用	lùyòng	tuyển dụng
考核	kǎohé	sát hạch, đánh giá
机遇	jīyù	cơ hội
薪水	xīnshui	tiền lương
福利	fúlì	phúc lợi
兼职	jiānzhí	làm thêm, kiêm nhiệm
白领	báilǐng	nhân viên văn phòng
从业	cóngyè	làm việc (trong ngành)
同行	tóngháng	cùng nghề; đồng nghiệp
顾问	gùwèn	cố vấn

Từ nối và trợ từ

除非	chúfēi	trừ phi
大伙儿	dàhuǒr	mọi người
不成	bùchéng	không được; lẽ nào
就算	jiùsuàn	cho dù
即便	jíbiàn	cho dù (văn viết)
不至于	búzhìyú	không đến nỗi
趁	chèn	nhân lúc
要么	yàome	hoặc là… hoặc là
与其	yǔqí	thà… còn hơn
前者	qiánzhě	cái trước
后者	hòuzhě	cái sau
则	zé	thì; còn (văn viết); quy tắc
算是	suànshì	được coi là; có thể nói
本身	běnshēn	bản thân (nó)
以便	yǐbiàn	để, nhằm
以免	yǐmiǎn	để tránh
为此	wèicǐ	vì vậy
得以	déyǐ	có thể, được dịp
足以	zúyǐ	đủ để
加以	jiāyǐ	tiến hành; hơn nữa
进而	jìnér	tiến thêm, rồi
虽	suī	tuy (văn viết)
不料	búliào	không ngờ
一帆风顺	yìfān fēngshùn	thuận buồm xuôi gió
不顾	búgù	bất chấp
跟前	gēnqián	bên cạnh, trước mặt
透过	tòuguò	xuyên qua; thông qua
犹如	yóurú	giống như (văn viết)
凡是	fánshì	hễ là, phàm là
不得	bùdé	không được phép
不宜	bùyí	không nên
因	yīn	vì, do
除	chú	ngoài; loại bỏ; chia (toán)
于	yú	ở, tại; hơn (giới từ, văn viết)
该	gāi	này, đó (văn viết)
至于	zhìyú	còn về; đến mức
所	suǒ	trợ từ (所 + động từ)
之所以	zhīsuǒyǐ	sở dĩ
出于	chūyú	xuất phát từ
众所周知	zhòngsuǒ zhōuzhī	như mọi người đều biết
为何	wèihé	vì sao (văn viết)
冲	chòng	hướng về; vì
啦	la	trợ từ (了 + 啊), cảm thán
嘛	ma	trợ từ (hiển nhiên): mà, chứ
哇	wā	ôi!, oa!
嘿	hēi	này! (gọi, ngạc nhiên)

也好	yěhǎo	cũng được; dù… hay…
算了	suànle	thôi, bỏ đi
得了	déle	thôi đi, đủ rồi

Kinh doanh và quản lý

策略	cèlüè	sách lược, chiến lược
规划	guīhuà	quy hoạch, kế hoạch
决策	juécè	ra quyết định; quyết sách
高层	gāocéng	lãnh đạo cấp cao; cao tầng
总裁	zǒngcái	tổng giám đốc
集团	jítuán	tập đoàn
博览会	bólǎnhuì	hội chợ triển lãm, expo
参展	cānzhǎn	tham gia triển lãm
厂商	chǎngshāng	nhà sản xuất, nhà cung cấp
主办	zhǔbàn	đăng cai, tổ chức
承办	chéngbàn	đứng ra tổ chức
策划	cèhuà	lên kế hoạch
筹备	chóubèi	trù bị, chuẩn bị
采购	cǎigòu	mua sắm, thu mua
订单	dìngdān	đơn đặt hàng
仓库	cāngkù	nhà kho
推销	tuīxiāo	tiếp thị, chào hàng
畅销	chàngxiāo	bán chạy
渠道	qúdào	kênh; con đường
代理	dàilǐ	đại lý; thay mặt
经商	jīngshāng	kinh doanh, buôn bán
创办	chuàngbàn	sáng lập
运营	yùnyíng	vận hành
打造	dǎzào	xây dựng, tạo dựng (thương hiệu)
创意	chuàngyì	ý tưởng sáng tạo
商标	shāngbiāo	nhãn hiệu
专利	zhuānlì	bằng sáng chế
合并	hébìng	sáp nhập, hợp nhất
收购	shōugòu	thu mua; mua lại (công ty)
倒闭	dǎobì	phá sản, đóng cửa
财务	cáiwù	tài vụ, tài chính
主导	zhǔdǎo	chủ đạo
前景	qiánjǐng	triển vọng
可行	kěxíng	khả thi
评估	pínggū	đánh giá
优化	yōuhuà	tối ưu hóa
进度	jìndù	tiến độ
协调	xiétiáo	điều phối; hài hòa
对接	duìjiē	kết nối, liên kết
配备	pèibèi	trang bị
案例	ànlì	trường hợp, ví dụ thực tế

Kinh tế và tài chính

金钱	jīnqián	tiền bạc
财富	cáifù	của cải, tài sản
财产	cáichǎn	tài sản
财物	cáiwù	tiền bạc và đồ quý
货币	huòbì	tiền tệ
流通	liútōng	lưu thông
富裕	fùyù	giàu có, sung túc
储蓄	chǔxù	tiết kiệm (gửi ngân hàng); tiền tiết kiệm
理财	lǐcái	quản lý tài chính
贷款	dàikuǎn	vay tiền (cho vay); khoản vay
利息	lìxī	tiền lãi
分期	fēnqī	trả góp; từng giai đoạn
金额	jīné	số tiền

总计	zǒngjì	tổng cộng
股票	gǔpiào	cổ phiếu
股市	gǔshì	thị trường chứng khoán
炒股	chǎogǔ	chơi chứng khoán
持有	chíyǒu	nắm giữ (cổ phiếu, quan điểm)
跌	diē	giảm (giá); vấp ngã
上市	shàngshì	ra thị trường; niêm yết (sàn chứng khoán)
成交	chéngjiāo	chốt giao dịch, thành giao
投资	tóuzī	đầu tư
基金	jījīn	quỹ (tiền)
资本	zīběn	tư bản, vốn
资产	zīchǎn	tài sản
收益	shōuyì	lợi nhuận, thu nhập
回报	huíbào	báo đáp; lợi nhuận thu về
转让	zhuǎnràng	chuyển nhượng
亏损	kuīsǔn	thua lỗ; khoản lỗ
破产	pòchǎn	phá sản
金融	jīnróng	tài chính
危机	wēijī	khủng hoảng
补偿	bǔcháng	bồi thường
短缺	duǎnquē	thiếu hụt
支出	zhīchū	chi tiêu; khoản chi
百分点	bǎifēndiǎn	điểm phần trăm
占比	zhànbǐ	tỷ lệ chiếm
比重	bǐzhòng	tỷ trọng
人均	rénjūn	bình quân đầu người
倍增	bèizēng	tăng gấp bội
占有	zhànyǒu	chiếm hữu; chiếm
业	yè	ngành, nghề (hậu tố)
新兴	xīnxīng	mới nổi
劳动力	láodònglì	sức lao động, lực lượng lao động
产出	chǎnchū	sản xuất ra; sản lượng
原料	yuánliào	nguyên liệu
原材料	yuáncáiliào	nguyên vật liệu
农产品	nóngchǎnpǐn	nông sản
贸易	màoyì	mậu dịch, thương mại
供应	gōngyìng	cung ứng, cung cấp
供给	gōngjǐ	nguồn cung; cung cấp
免税	miǎnshuì	miễn thuế
退税	tuìshuì	hoàn thuế
补贴	bǔtiē	trợ cấp

Hình dáng và hình thức

坚硬	jiānyìng	cứng rắn
坚固	jiāngù	kiên cố, chắc chắn
结实	jiēshi	chắc chắn; rắn chắc
柔软	róuruǎn	mềm mại
松	sōng	lỏng; nới lỏng
散	sǎn	rời rạc; tản mát
尖	jiān	nhọn; đầu nhọn
歪	wāi	xiêu vẹo, lệch
弯曲	wānqū	cong, quanh co
线	xiàn	sợi chỉ; đường; tuyến
环	huán	vòng; khâu; bao quanh
横	héng	ngang; nằm ngang
竖	shù	dọc; dựng đứng
透	tòu	thấm qua; thấu, xuyên suốt
透明	tòumíng	trong suốt
清	qīng	trong, rõ; thanh toán (nợ)
清晰	qīngxī	rõ ràng, sắc nét
纯	chún	thuần, nguyên chất
杂	zá	tạp, lẫn lộn
黄	huáng	màu vàng; Huang (họ)
棕色	zōngsè	màu nâu

明亮	míngliàng	sáng sủa
黑暗	hēiàn	tối tăm
鲜艳	xiānyàn	tươi tắn, rực rỡ (màu)
鲜明	xiānmíng	rõ ràng, nổi bật
模样	múyàng	dáng vẻ, diện mạo
美观	měiguān	đẹp mắt
迷人	mírén	quyến rũ
崭新	zhǎnxīn	mới tinh
新颖	xīnyǐng	mới lạ, độc đáo
酷	kù	ngầu
妙	miào	tuyệt diệu, khéo
神奇	shénqí	thần kỳ
广阔	guǎngkuò	rộng lớn, bao la
宏大	hóngdà	to lớn, hoành tráng
遥远	yáoyuǎn	xa xôi
沉重	chénzhòng	nặng nề
混乱	hùnluàn	hỗn loạn
净	jìng	sạch; toàn, chỉ

Đồng ruộng, rừng và muông thú

田	tián	ruộng
种地	zhòngdì	làm ruộng
庄稼	zhuāngjia	hoa màu
播种	bōzhǒng	gieo hạt
土壤	tǔrǎng	thổ nhưỡng, đất
肥沃	féiwò	màu mỡ
农田	nóngtián	đồng ruộng
水稻	shuǐdào	lúa nước
小麦	xiǎomài	lúa mì
丰收	fēngshōu	được mùa
村庄	cūnzhuāng	thôn làng
结	jiē	kết (trái)
结果	jiēguǒ	ra quả
花朵	huāduǒ	bông hoa
菊花	júhuā	hoa cúc
兰花	lánhuā	hoa lan
枝	zhī	cành; lượng từ (hoa, cây bút)
株	zhū	lượng từ (cây)
生命力	shēngmìnglì	sức sống
天然	tiānrán	thiên nhiên, tự nhiên
蚂蚁	mǎyǐ	con kiến
蜜蜂	mìfēng	con ong
老鼠	lǎoshǔ	con chuột
乌龟	wūguī	con rùa
狼	láng	con sói
狮子	shīzi	sư tử
鲨鱼	shāyú	cá mập
捕	bǔ	bắt (thú, cá)
野	yě	hoang dã; thô lỗ, ngang ngược
草原	cǎoyuán	thảo nguyên
野生	yěshēng	hoang dã, mọc hoang
野外	yěwài	ngoài trời, nơi hoang dã
母	mǔ	cái (con vật giống cái)
繁殖	fánzhí	sinh sản
泥	ní	bùn, đất sét
脚印	jiǎoyìn	dấu chân

Đất, biển, thời tiết

山顶	shāndǐng	đỉnh núi
山峰	shānfēng	ngọn núi
山坡	shānpō	sườn núi
坡	pō	dốc; nghiêng
沟	gōu	mương, rãnh
高原	gāoyuán	cao nguyên
海拔	hǎibá	độ cao so với mực nước biển

沿海	yánhǎi	ven biển
一带	yídài	vùng, khu vực lân cận
地形	dìxíng	địa hình
地域	dìyù	vùng, khu vực
方位	fāngwèi	phương vị, phương hướng
北极	běijí	Bắc Cực
岸	àn	bờ
海岸	hǎiàn	bờ biển
岛	dǎo	hòn đảo
海面	hǎimiàn	mặt biển
水面	shuǐmiàn	mặt nước
海域	hǎiyù	vùng biển
水流	shuǐliú	dòng nước
阵雨	zhènyǔ	mưa rào
雷	léi	sấm
打雷	dǎléi	sấm nổ
闪电	shǎndiàn	tia chớp
风力	fēnglì	sức gió
晴朗	qínglǎng	trời quang, nắng ráo
彩虹	cǎihóng	cầu vồng
炎热	yánrè	nóng bức
严寒	yánhán	giá rét
寒冬	hándōng	mùa đông giá rét
暖	nuǎn	ấm; sưởi ấm
潮湿	cháoshī	ẩm ướt
干燥	gānzào	khô hanh
湿度	shīdù	độ ẩm
淋	lín	dầm mưa, ướt; dội
风雨	fēngyǔ	mưa gió; gian truân
融化	rónghuà	tan chảy
大地	dàdì	mặt đất, đất đai
月光	yuèguāng	ánh trăng
影子	yǐngzi	cái bóng; hình phản chiếu

Năng lượng, môi trường, thiên tai

能源	néngyuán	năng lượng, nguồn năng lượng
石油	shíyóu	dầu mỏ
煤	méi	than đá
天然气	tiānránqì	khí thiên nhiên
燃料	ránliào	nhiên liệu
木材	mùcái	gỗ
电力	diànlì	điện lực
发电	fādiàn	phát điện
水库	shuǐkù	hồ chứa nước
输送	shūsòng	vận chuyển, dẫn
新能源	xīnnéngyuán	năng lượng mới
太阳能	tàiyángnéng	năng lượng mặt trời
消耗	xiāohào	tiêu hao
节能	jiénéng	tiết kiệm năng lượng
排放	páifàng	xả thải; khí thải
二氧化碳	èryǎnghuàtàn	khí CO2, các-bon đi-ô-xít
低碳	dītàn	ít các-bon
人为	rénwéi	do con người gây ra
生态	shēngtài	sinh thái
绿化	lǜhuà	phủ xanh
污水	wūshuǐ	nước thải
饮用水	yǐnyòngshuǐ	nước uống
噪声	zàoshēng	tiếng ồn
再生	zàishēng	tái chế; tái tạo
洪水	hóngshuǐ	lũ lụt
灾	zāi	tai họa
灾害	zāihài	thiên tai
灾难	zāinàn	thảm họa
灾区	zāiqū	vùng bị thiên tai
受灾	shòuzāi	bị thiên tai

淹	yān	ngập
淹没	yānmò	nhấn chìm; át (tiếng)
台风	táifēng	bão
干旱	gānhàn	khô hạn; hạn hán
旱灾	hànzāi	nạn hạn hán
突发	tūfā	bùng phát đột ngột
火灾	huǒzāi	hỏa hoạn
爆炸	bàozhà	nổ; vụ nổ
扑灭	pūmiè	dập tắt; tiêu diệt
消防	xiāofáng	phòng cháy chữa cháy
救命	jiùmìng	cứu mạng; cứu với!
救援	jiùyuán	cứu viện, cứu hộ
救灾	jiùzāi	cứu trợ thiên tai
救助	jiùzhù	cứu trợ
求救	qiújiù	kêu cứu
伤亡	shāngwáng	thương vong
伤员	shāngyuán	người bị thương
重建	chóngjiàn	tái thiết, xây dựng lại

Mạng và thiết bị

网	wǎng	lưới; mạng; đánh lưới
联网	liánwǎng	kết nối mạng
浏览器	liúlǎnqì	trình duyệt
链接	liànjiē	đường link, liên kết
点击	diǎnjī	nhấp chuột, bấm
下线	xiàxiàn	thoát mạng, offline; ngừng bán
文档	wéndàng	tài liệu (tệp)
附件	fùjiàn	tệp đính kèm; phụ lục
版本	bǎnběn	phiên bản
粘贴	zhāntiē	dán; dán (văn bản)
压缩	yāsuō	nén, thu gọn
存储	cúnchǔ	lưu trữ
扫描	sǎomiáo	quét
传真	chuánzhēn	fax
通信	tōngxìn	thư từ qua lại; viễn thông
通讯	tōngxùn	thông tin liên lạc; bài phóng sự
通话	tōnghuà	gọi điện; cuộc gọi
传输	chuánshū	truyền tải (dữ liệu)
流量	liúliàng	lưu lượng; dung lượng mạng
实时	shíshí	thời gian thực
远程	yuǎnchéng	từ xa
摄像头	shèxiàngtóu	camera, webcam
麦克风	màikèfēng	micro
话筒	huàtǒng	ống nghe; micro
录像	lùxiàng	quay video; đoạn video
图像	túxiàng	hình ảnh
多媒体	duōméitǐ	đa phương tiện
电源	diànyuán	nguồn điện
启动	qǐdòng	khởi động
开启	kāiqǐ	mở, khởi động
运行	yùnxíng	vận hành; chạy (tuyến)
性能	xìngnéng	tính năng
故障	gùzhàng	sự cố, hỏng hóc
漏洞	lòudòng	lỗ hổng
人工智能	réngōng zhìnéng	trí tuệ nhân tạo
生成	shēngchéng	tạo ra
识别	shíbié	nhận dạng
定位	dìngwèi	định vị
输出	shūchū	xuất ra; xuất khẩu
数字化	shùzìhuà	số hóa
论坛	lùntán	diễn đàn

Vật chất và đo lường

物体	wùtǐ	vật thể
固体	gùtǐ	chất rắn
液体	yètǐ	chất lỏng
气体	qìtǐ	chất khí
形态	xíngtài	hình thái
常温	chángwēn	nhiệt độ thường
氧气	yǎngqì	khí ô-xy
金属	jīnshǔ	kim loại
铜	tóng	đồng (kim loại)
元素	yuánsù	nguyên tố; yếu tố (thiết kế)
料	liào	nguyên liệu, vật liệu; tố chất
合成	héchéng	tổng hợp; hợp thành
有机	yǒujī	hữu cơ
蛋白质	dànbáizhì	protein, chất đạm
特性	tèxìng	đặc tính
弹性	tánxìng	tính đàn hồi, linh hoạt
密度	mìdù	mật độ
体积	tǐjī	thể tích
重心	zhòngxīn	trọng tâm
垂直	chuízhí	thẳng đứng, vuông góc
毫米	háomǐ	mi-li-mét
毫升	háoshēng	mi-li-lít
平方	píngfāng	bình phương; mét vuông
测量	cèliáng	đo lường
精确	jīngquè	chính xác
概率	gàilǜ	xác suất
频率	pínlǜ	tần số
机械	jīxiè	máy móc; cơ khí
构造	gòuzào	cấu tạo
原理	yuánlǐ	nguyên lý
能量	néngliàng	năng lượng
循环	xúnhuán	tuần hoàn
效应	xiàoyìng	hiệu ứng

Nghiên cứu và khám phá

采集	cǎijí	thu thập (mẫu, dữ liệu)
搜集	sōují	thu thập, sưu tầm
考察	kǎochá	khảo sát
地质	dìzhì	địa chất
化石	huàshí	hóa thạch
仪器	yíqì	dụng cụ, máy đo
探索	tànsuǒ	thăm dò, khám phá
检测	jiǎncè	kiểm tra, xét nghiệm
检验	jiǎnyàn	kiểm nghiệm
验证	yànzhèng	kiểm chứng
监测	jiāncè	giám sát, theo dõi
模拟	mónǐ	mô phỏng; thi thử
模型	móxíng	mô hình
图表	túbiǎo	biểu đồ
细胞	xìbāo	tế bào
细菌	xìjūn	vi khuẩn
基因	jīyīn	gen
遗传	yíchuán	di truyền
进化	jìnhuà	tiến hóa
提取	tíqǔ	chiết xuất; rút (tiền)
太空	tàikōng	vũ trụ, không gian
月球	yuèqiú	Mặt Trăng
发光	fāguāng	phát sáng
轨道	guǐdào	quỹ đạo; đường ray
天文	tiānwén	thiên văn học
两极	liǎngjí	hai cực; hai thái cực
高新技术	gāoxīn jìshù	công nghệ cao
课题	kètí	đề tài

文献	wénxiàn	tài liệu, văn liệu
研讨	yántǎo	nghiên cứu thảo luận
学会	xuéhuì	hội học thuật
定义	dìngyì	định nghĩa
科普	kēpǔ	phổ biến khoa học

Khởi đầu và đổi thay

诞生	dànshēng	ra đời
创建	chuàngjiàn	sáng lập
创立	chuànglì	sáng lập (học thuyết, đảng)
开创	kāichuàng	mở đầu, khai sáng
兴起	xīngqǐ	nổi lên, thịnh hành
涌现	yǒngxiàn	xuất hiện hàng loạt
起点	qǐdiǎn	điểm xuất phát
初步	chūbù	bước đầu, sơ bộ
步骤	bùzhòu	bước, trình tự
进展	jìnzhǎn	tiến triển
过渡	guòdù	quá độ, chuyển tiếp
改造	gǎizào	cải tạo
还原	huányuán	khôi phục nguyên trạng
转换	zhuǎnhuàn	chuyển đổi
扩展	kuòzhǎn	mở rộng
延伸	yánshēn	kéo dài, vươn ra
强化	qiánghuà	tăng cường
简化	jiǎnhuà	đơn giản hóa
巩固	gǒnggù	vững chắc; củng cố
健全	jiànquán	kiện toàn; hoàn thiện
充实	chōngshí	phong phú; bổ sung
加剧	jiājù	gia tăng, trầm trọng thêm
加重	jiāzhòng	làm nặng thêm
减弱	jiǎnruò	suy yếu, giảm bớt
转移	zhuǎnyí	di chuyển, chuyển; đánh lạc hướng (sự chú ý)
取代	qǔdài	thay thế
突破	tūpò	đột phá
超越	chāoyuè	vượt qua
伴随	bànsuí	đi kèm
引	yǐn	dẫn; gây ra; trích dẫn
引发	yǐnfā	gây ra, châm ngòi
引入	yǐnrù	đưa vào, du nhập
呈现	chéngxiàn	thể hiện, hiện ra
确立	quèlì	xác lập
树立	shùlì	xây dựng (hình ảnh), nêu (gương)
流动	liúdòng	chảy; lưu động
流入	liúrù	chảy vào
聚集	jùjí	tụ tập, tập trung
分散	fēnsàn	phân tán
融合	rónghé	dung hợp, hòa quyện
混	hùn	trộn lẫn; sống tạm bợ
混合	hùnhé	hỗn hợp; trộn

Nhà nước và pháp luật

中央	zhōngyāng	trung ương
地方	dìfāng	địa phương
政策	zhèngcè	chính sách
推行	tuīxíng	thi hành, đẩy mạnh thực hiện
国情	guóqíng	tình hình đất nước
治理	zhìlǐ	cai trị; xử lý, chấn chỉnh
镇	zhèn	thị trấn; trấn áp
官	guān	quan chức; (thuộc) nhà nước
官员	guānyuán	quan chức
官方	guānfāng	chính quyền; chính thức

总理	zǒnglǐ	thủ tướng
权力	quánlì	quyền lực
局	jú	cục; cục diện
公安	gōngān	công an
公民	gōngmín	công dân
投票	tóupiào	bỏ phiếu
民主	mínzhǔ	dân chủ
当选	dāngxuǎn	trúng cử
监督	jiāndū	giám sát
保障	bǎozhàng	bảo đảm
履行	lǚxíng	thực hiện (nghĩa vụ)
祖国	zǔguó	tổ quốc
国旗	guóqí	quốc kỳ
国歌	guógē	quốc ca
革命	gémìng	cách mạng
解放	jiěfàng	giải phóng
军队	jūnduì	quân đội
军人	jūnrén	quân nhân
部队	bùduì	bộ đội
兵	bīng	binh lính
士兵	shìbīng	binh sĩ
枪	qiāng	súng
命令	mìnglìng	ra lệnh; mệnh lệnh
服从	fúcóng	phục tùng
纪律	jìlǜ	kỷ luật
严禁	yánjìn	nghiêm cấm
法规	fǎguī	pháp quy
法定	fǎdìng	theo luật định
违规	wéiguī	vi phạm quy định
处罚	chǔfá	xử phạt
惩罚	chéngfá	trừng phạt
打击	dǎjī	đả kích, trấn áp
犯	fàn	phạm (lỗi, tội)
罪	zuì	tội
法官	fǎguān	thẩm phán
杀	shā	giết
牢	láo	nhà tù; chắc chắn
追究	zhuījiū	truy cứu
纠纷	jiūfēn	tranh chấp
赔偿	péicháng	bồi thường

Xã hội

都市	dūshì	đô thị
城镇	chéngzhèn	thành thị và thị trấn
外来	wàilái	từ bên ngoài, ngoại lai
多元	duōyuán	đa dạng, đa nguyên
潮流	cháoliú	trào lưu, xu thế
主流	zhǔliú	dòng chính, chủ lưu
外界	wàijiè	bên ngoài, giới bên ngoài
群众	qúnzhòng	quần chúng
民众	mínzhòng	dân chúng
公众	gōngzhòng	công chúng
人士	rénshì	nhân sĩ, giới
众人	zhòngrén	mọi người
个体	gètǐ	cá thể; hộ cá thể
团体	tuántǐ	đoàn thể, tập thể
社	shè	xã, hãng (tổ chức)
协会	xiéhuì	hiệp hội
基地	jīdì	căn cứ
号召	hàozhào	kêu gọi
口号	kǒuhào	khẩu hiệu
团结	tuánjié	đoàn kết
称号	chēnghào	danh hiệu
公益	gōngyì	công ích
捐款	juānkuǎn	quyên góp tiền; tiền quyên góp
捐赠	juānzèng	quyên tặng
贫困	pínkùn	nghèo khó
千家万户	qiānjiā wànhù	muôn nhà

平等	píngděng	bình đẳng
秩序	zhìxù	trật tự
维护	wéihù	bảo vệ, duy trì
有序	yǒuxù	có trật tự
约束	yuēshù	ràng buộc, hạn chế
正规	zhèngguī	chính quy
公	gōng	công cộng; giống đực
公开	gōngkāi	công khai
骗子	piànzi	kẻ lừa đảo
上当	shàngdàng	mắc lừa
偷	tōu	ăn trộm; lén
小偷儿	xiǎotōur	kẻ trộm
线索	xiànsuǒ	manh mối
真相	zhēnxiàng	sự thật
隐私	yǐnsī	quyền riêng tư, chuyện riêng
未成年人	wèichéngniánrén	người chưa thành niên
暴力	bàolì	bạo lực
自杀	zìshā	tự sát
斗争	dòuzhēng	đấu tranh
释放	shìfàng	phóng thích; giải phóng (năng lượng)

Trò chuyện và tranh luận

交谈	jiāotán	trò chuyện
打交道	dǎ jiāodao	giao thiệp, tiếp xúc
交际	jiāojì	giao tiếp, giao du
倾听	qīngtīng	lắng nghe
手势	shǒushì	cử chỉ tay
比方	bǐfang	ví dụ; chẳng hạn
得知	dézhī	biết được
暗示	ànshì	ám chỉ, gợi ý
提示	tíshì	gợi ý, nhắc nhở
透露	tòulù	tiết lộ
警告	jǐnggào	cảnh cáo
不许	bùxǔ	không cho phép
传达	chuándá	truyền đạt
承诺	chéngnuò	cam kết, hứa
夸	kuā	khen; khoe, phóng đại
夸奖	kuājiǎng	khen ngợi
赞赏	zànshǎng	tán thưởng
夸张	kuāzhāng	khoa trương, cường điệu
指责	zhǐzé	chỉ trích
嫌	xián	chê
无所谓	wúsuǒwèi	không sao cả, thờ ơ
当面	dāngmiàn	trực tiếp, trước mặt
实话	shíhuà	lời thật
欺骗	qīpiàn	lừa dối
肯	kěn	chịu, đồng ý
求	qiú	cầu xin; theo đuổi
理	lǐ	lý lẽ; để ý (ai)
谈论	tánlùn	bàn luận
议论	yìlùn	bàn tán
评论	pínglùn	bình luận
热议	rèyì	bàn tán sôi nổi
探讨	tàntǎo	thảo luận, nghiên cứu
征求	zhēngqiú	trưng cầu (ý kiến)
反馈	fǎnkuì	phản hồi
争论	zhēnglùn	tranh luận
争议	zhēngyì	tranh cãi
质疑	zhìyí	chất vấn, nghi ngờ
赞同	zàntóng	đồng tình
主张	zhǔzhāng	chủ trương; quan điểm
认错	rèncuò	nhận lỗi

Nhận định và giá trị

看待	kàndài	nhìn nhận
看好	kànhǎo	đánh giá triển vọng
看重	kànzhòng	coi trọng
看似	kànsì	trông có vẻ
片面	piànmiàn	phiến diện
眼光	yǎnguāng	ánh mắt; con mắt, tầm nhìn
心目	xīnmù	trong mắt, trong lòng (ai)
假设	jiǎshè	giả sử; giả thuyết
设想	shèxiǎng	hình dung; ý tưởng
前提	qiántí	tiền đề
料	liào	đoán trước, liệu
预料	yùliào	dự liệu, đoán trước
预期	yùqī	dự kiến, kỳ vọng
思路	sīlù	mạch suy nghĩ
猜测	cāicè	đoán
推测	tuīcè	suy đoán
证实	zhèngshí	chứng thực, xác nhận
疑惑	yíhuò	nghi hoặc
误解	wùjiě	hiểu lầm
联想	liánxiǎng	liên tưởng
感想	gǎnxiǎng	cảm nghĩ
认可	rènkě	công nhận, tán thành
认同	rèntóng	đồng tình; bản sắc
认定	rèndìng	khẳng định, nhận định
公认	gōngrèn	được công nhận rộng rãi
采纳	cǎinà	tiếp thu, chấp nhận (ý kiến)
立场	lìchǎng	lập trường
倾向	qīngxiàng	thiên về; xu hướng
衡量	héngliáng	cân nhắc, đánh giá
恰当	qiàdàng	thỏa đáng, thích hợp
负面	fùmiàn	tiêu cực
对立	duìlì	đối lập
理性	lǐxìng	lý trí; lý tính
抽象	chōuxiàng	trừu tượng
实质	shízhì	thực chất
道德	dàodé	đạo đức
高尚	gāoshàng	cao thượng
诚信	chéngxìn	thành tín
公正	gōngzhèng	công bằng, chính trực
正义	zhèngyì	chính nghĩa
荣誉	róngyù	vinh dự, danh dự
理念	lǐniàn	triết lý, quan niệm
信念	xìnniàn	niềm tin
内涵	nèihán	nội hàm
和谐	héxié	hài hòa
万物	wànwù	vạn vật
神	shén	thần; thần kỳ
崇拜	chóngbài	sùng bái
自我	zìwǒ	bản thân, tự; cái tôi
反思	fǎnsī	suy ngẫm lại
挫折	cuòzhé	thất bại, trắc trở
代价	dàijià	cái giá
启示	qǐshì	bài học, sự gợi mở
心灵	xīnlíng	tâm hồn
欲望	yùwàng	dục vọng, ham muốn
奉献	fèngxiàn	cống hiến

Trở ngại và mất mát

妨碍	fángài	cản trở
干扰	gānrǎo	quấy nhiễu, gây nhiễu
阻碍	zǔài	cản trở; trở ngại
障碍	zhàngài	chướng ngại
害	hài	tai hại; làm hại
忽略	hūlüè	bỏ qua, xem nhẹ

中断	zhōngduàn	gián đoạn
遭到	zāodào	bị, gặp phải
遭受	zāoshòu	chịu (tổn thất)
遭遇	zāoyù	gặp phải; cảnh ngộ
陷入	xiànrù	rơi vào
冲击	chōngjī	tác động mạnh, va đập
考验	kǎoyàn	thử thách
被迫	bèipò	bị ép, buộc phải
摆脱	bǎituō	thoát khỏi
丧失	sàngshī	đánh mất
弥补	míbǔ	bù đắp
补	bǔ	vá; bổ sung
误	wù	lỡ (do nhầm); làm chậm
尽	jìn	hết, cạn; đến cùng
出力	chūlì	góp sức
限	xiàn	hạn chế
限于	xiànyú	giới hạn trong
局限	júxiàn	giới hạn
例外	lìwài	ngoại lệ
抑制	yìzhì	kìm hãm, ức chế
消除	xiāochú	xóa bỏ, loại trừ
排除	páichú	loại trừ; khắc phục (sự cố)
解	jiě	cởi; giải quyết; hiểu
封闭	fēngbì	phong tỏa; khép kín
隐藏	yǐncáng	che giấu, ẩn
露	lù	lộ ra; sương
暴露	bàolù	phơi bày, bại lộ
痕迹	hénjì	dấu vết
试图	shìtú	cố gắng, thử
寻求	xúnqiú	tìm kiếm (sự giúp đỡ)
借助	jièzhù	nhờ vào

Sân khấu, màn ảnh, sóng phát

扮演	bànyǎn	đóng vai
剧本	jùběn	kịch bản
喜剧	xǐjù	hài kịch
排练	páiliàn	diễn tập
主演	zhǔyǎn	đóng vai chính
主角	zhǔjué	nhân vật chính, vai chính
艺人	yìrén	nghệ sĩ
上台	shàngtái	lên sân khấu; lên nắm quyền
出场	chūchǎng	ra sân khấu, ra sân
场次	chǎngcì	suất chiếu
场景	chǎngjǐng	cảnh, phân cảnh
场面	chǎngmiàn	cảnh tượng
戏曲	xìqǔ	hí khúc (kịch hát truyền thống Trung Quốc)
相声	xiàngsheng	tấu nói (xiangsheng)
演奏	yǎnzòu	biểu diễn (nhạc cụ)
乐器	yuèqì	nhạc cụ
乐曲	yuèqǔ	bản nhạc
指挥	zhǐhuī	chỉ huy; nhạc trưởng
节奏	jiézòu	nhịp điệu, tiết tấu
动听	dòngtīng	êm tai
歌唱	gēchàng	ca hát; ca ngợi
民歌	míngē	dân ca
镜头	jìngtóu	ống kính; cảnh quay
摄像	shèxiàng	quay phim
录制	lùzhì	thu (chương trình, album)
播	bō	phát sóng; gieo
频道	píndào	kênh (truyền hình)
字幕	zìmù	phụ đề
解说	jiěshuō	bình luận, thuyết minh
主播	zhǔbō	người dẫn (livestream); dẫn chương trình
出名	chūmíng	nổi tiếng
名气	míngqi	danh tiếng

偶像	ǒuxiàng	thần tượng
模特儿	mótèr	người mẫu
评选	píngxuǎn	bình chọn
访谈	fǎngtán	phỏng vấn, tọa đàm
焦点	jiāodiǎn	tiêu điểm
热点	rèdiǎn	điểm nóng
热度	rèdù	độ hot, sức nóng; nhiệt
热门	rèmén	được ưa chuộng, hot
报刊	bàokān	báo chí
报社	bàoshè	tòa soạn báo
新媒体	xīnméitǐ	truyền thông mới
专题	zhuāntí	chuyên đề

Văn bản và nghệ thuật

文艺	wényì	văn nghệ
散文	sǎnwén	tản văn
诗歌	shīgē	thơ ca
曲	qǔ	khúc nhạc, bài hát
童话	tónghuà	truyện cổ tích
科幻	kēhuàn	khoa học viễn tưởng
古典	gǔdiǎn	cổ điển
题材	tícái	đề tài
情节	qíngjié	tình tiết, cốt truyện
悲剧	bēijù	bi kịch
改编	gǎibiān	chuyển thể
描写	miáoxiě	miêu tả (trong văn)
描绘	miáohuì	miêu tả, phác họa
叙述	xùshù	tường thuật, kể
塑造	sùzào	nặn; xây dựng (hình tượng)
手法	shǒufǎ	thủ pháp
绘画	huìhuà	hội họa; vẽ (văn viết)
大师	dàshī	bậc thầy
漫画	mànhuà	truyện tranh, tranh biếm họa
动漫	dòngmàn	hoạt hình và truyện tranh
系列	xìliè	loạt, sê-ri
图案	túàn	hoa văn
造型	zàoxíng	tạo hình
审美	shěnměi	thẩm mỹ
书籍	shūjí	sách vở
著作	zhùzuò	tác phẩm, trước tác
卷	juàn	quyển, cuộn; bài thi
章	zhāng	chương (lượng từ)
目录	mùlù	mục lục; danh mục
简介	jiǎnjiè	giới thiệu tóm tắt
版	bǎn	ấn bản; trang (báo)
开头	kāitóu	phần mở đầu; bắt đầu
结尾	jiéwěi	phần kết; kết thúc
稿子	gǎozi	bản nháp, bài viết
要点	yàodiǎn	ý chính
上述	shàngshù	nói trên
含义	hányì	hàm ý
解读	jiědú	giải thích, giải mã
编	biān	đan; biên soạn; sáng tác
编写	biānxiě	biên soạn
编辑	biānjí	biên tập; biên tập viên
稿件	gǎojiàn	bản thảo (gửi tòa soạn)
修订	xiūdìng	sửa đổi, hiệu đính
印	yìn	con dấu, dấu in; in
发行	fāxíng	phát hành
母语	mǔyǔ	tiếng mẹ đẻ
方言	fāngyán	phương ngữ
音节	yīnjié	âm tiết
声调	shēngdiào	thanh điệu
符号	fúhào	ký hiệu
成语	chéngyǔ	thành ngữ
言语	yányǔ	lời nói

口头	kǒutóu	bằng miệng, bằng lời
书面	shūmiàn	bằng văn bản
书写	shūxiě	viết (tay); chữ viết
朗读	lǎngdú	đọc diễn cảm
识	shí	biết, nhận ra (chữ)
称作	chēngzuò	gọi là
命名	mìngmíng	đặt tên

Thể thao và giải trí

金牌	jīnpái	huy chương vàng
银牌	yínpái	huy chương bạc
铜牌	tóngpái	huy chương đồng
奖牌	jiǎngpái	huy chương
亚军	yàjūn	á quân
季军	jìjūn	hạng ba
夺	duó	cướp; giành (giải)
赛事	sàishì	giải đấu
竞赛	jìngsài	thi đấu; cuộc thi
排名	páimíng	xếp hạng
争夺	zhēngduó	tranh giành
击败	jībài	đánh bại
败	bài	thua
淘汰	táotài	đào thải; bị loại
田径	tiánjìng	điền kinh
终点	zhōngdiǎn	đích, điểm cuối
体操	tǐcāo	thể dục dụng cụ
跳水	tiàoshuǐ	nhảy cầu; lặn
棒球	bàngqiú	bóng chày
滑冰	huábīng	trượt băng
滑雪	huáxuě	trượt tuyết
射击	shèjī	bắn súng
射	shè	bắn; sút (bóng)
中	zhòng	trúng (đích); trúng (giải)
入选	rùxuǎn	được chọn
局	jú	ván, hiệp (lượng từ)
场馆	chǎngguǎn	nhà thi đấu, nhà triển lãm
场地	chǎngdì	sân bãi, địa điểm
象棋	xiàngqí	cờ tướng
围棋	wéiqí	cờ vây
棋子	qízǐ	quân cờ
台球	táiqiú	bi-a
俱乐部	jùlèbù	câu lạc bộ
趣味	qùwèi	thú vị, hứng thú; sở thích
彩票	cǎipiào	vé số
抽奖	chōujiǎng	bốc thăm trúng thưởng
奖品	jiǎngpǐn	phần thưởng (hiện vật)
中奖	zhòngjiǎng	trúng thưởng
钓鱼	diàoyú	câu cá
收藏	shōucáng	sưu tầm; lưu vào mục yêu thích
出游	chūyóu	đi chơi xa, đi du lịch
观光	guānguāng	tham quan
民宿	mínsù	homestay, nhà nghỉ dân dã
名胜	míngshèng	danh lam thắng cảnh
园林	yuánlín	vườn cảnh
闻名	wénmíng	nổi tiếng
风光	fēngguāng	phong cảnh
景观	jǐngguān	cảnh quan
景象	jǐngxiàng	quang cảnh
观赏	guānshǎng	thưởng ngoạn
游人	yóurén	du khách
人山人海	rénshān rénhǎi	biển người
放飞	fàngfēi	thả bay

Hòa bình, chiến tranh và ngoại giao

北美洲	Běiměizhōu	Bắc Mỹ
南美洲	Nánměizhōu	Nam Mỹ
大洋洲	Dàyángzhōu	châu Đại Dương
南极洲	Nánjízhōu	châu Nam Cực
州	zhōu	bang; châu
联合国	Liánhéguó	Liên Hợp Quốc
移民	yímín	di cư; người di cư
外交	wàijiāo	ngoại giao
大使	dàshǐ	đại sứ
会见	huìjiàn	hội kiến, gặp gỡ
谈判	tánpàn	đàm phán
国王	guówáng	quốc vương, nhà vua
和平	hépíng	hòa bình
战争	zhànzhēng	chiến tranh
爆发	bàofā	bùng nổ
发动	fādòng	khởi động (máy); phát động
打仗	dǎzhàng	đánh trận
冲突	chōngtū	xung đột
势力	shìlì	thế lực
攻击	gōngjī	tấn công
抵抗	dǐkàng	chống cự
对抗	duìkàng	đối kháng
战斗	zhàndòu	chiến đấu
战胜	zhànshèng	chiến thắng
夺取	duóqǔ	chiếm lấy, giành lấy
武器	wǔqì	vũ khí
装备	zhuāngbèi	trang bị
炸	zhà	nổ, đánh bom
消灭	xiāomiè	tiêu diệt
本土	běntǔ	bản địa; quê hương
海内外	hǎinèiwài	trong và ngoài nước
两岸	liǎngàn	hai bờ

Đánh giá và thái cực

罕见	hǎnjiàn	hiếm thấy
典型	diǎnxíng	điển hình
平凡	píngfán	bình thường
特定	tèdìng	đặc định, cụ thể
通用	tōngyòng	thông dụng
一模一样	yìmú yíyàng	giống hệt
恶劣	èliè	tồi tệ; khắc nghiệt
艰难	jiānnán	gian nan
艰辛	jiānxīn	gian khổ
剧烈	jùliè	dữ dội
险	xiǎn	nguy hiểm; suýt
异常	yìcháng	khác thường; vô cùng
极端	jíduān	cực đoan; vô cùng
单调	dāndiào	đơn điệu
枯燥	kūzào	khô khan, nhàm chán
浓厚	nónghòu	đậm đặc; nồng hậu (hứng thú)
贴近	tiējìn	gần gũi; sát với
巧妙	qiǎomiào	khéo léo
地道	dìdao	chính gốc, chuẩn
益处	yìchù	lợi ích
用处	yòngchù	công dụng
缺陷	quēxiàn	khuyết điểm
薄弱	bóruò	yếu kém
落后	luòhòu	lạc hậu; tụt hậu
正面	zhèngmiàn	mặt chính; tích cực
间接	jiànjiē	gián tiếp
首要	shǒuyào	hàng đầu
至关重要	zhìguān zhòngyào	vô cùng quan trọng
迫切	pòqiè	cấp bách

切实	qièshí	thiết thực
显著	xiǎnzhù	rõ rệt
一贯	yíguàn	trước sau như một
精准	jīngzhǔn	chính xác
一流	yīliú	hạng nhất
圆满	yuánmǎn	viên mãn, tốt đẹp
适宜	shìyí	thích hợp
内外	nèiwài	trong ngoài; khoảng
惊人	jīngrén	kinh ngạc, đáng kinh ngạc
飞速	fēisù	nhanh như bay

Cấu trúc và liên kết

体系	tǐxì	hệ thống
机制	jīzhì	cơ chế
核心	héxīn	cốt lõi
要素	yàosù	yếu tố
支撑	zhīchēng	chống đỡ
辅助	fǔzhù	hỗ trợ; phụ trợ
制	zhì	chế tạo; chế độ (hậu tố)
划分	huàfēn	phân chia
划	huà	vạch; phân chia
区分	qūfēn	phân biệt
层面	céngmiàn	phương diện
涉及	shèjí	liên quan đến
方方面面	fāngfāng miànmiàn	mọi mặt
覆盖	fùgài	bao phủ
关联	guānlián	liên quan
相应	xiāngyìng	tương ứng
规范	guīfàn	quy phạm, chuẩn mực
常规	chángguī	thông thường
途径	tújìng	con đường, cách thức
调节	tiáojié	điều tiết
易于	yìyú	dễ (làm gì)
给予	jǐyǔ	cho, dành cho (văn viết)
赋予	fùyǔ	trao cho, giao phó
动力	dònglì	động lực
力度	lìdù	mức độ, cường độ
成效	chéngxiào	hiệu quả
占据	zhànjù	chiếm giữ
历经	lìjīng	trải qua
局面	júmiàn	cục diện
情形	qíngxing	tình hình
场合	chǎnghé	trường hợp, dịp
动态	dòngtài	động thái
出入	chūrù	ra vào; chênh lệch
显	xiǎn	rõ; thể hiện
散发	sànfā	phân phát; tỏa ra

Lịch sử và truyền thống Trung Quốc

朝代	cháodài	triều đại
公元	gōngyuán	Công nguyên
皇帝	huángdì	hoàng đế
宫	gōng	cung điện
大臣	dàchén	đại thần
将军	jiāngjūn	tướng quân
天下	tiānxià	thiên hạ
相传	xiāngchuán	tương truyền
英雄	yīngxióng	anh hùng
箭	jiàn	mũi tên
剑	jiàn	kiếm
公主	gōngzhǔ	công chúa
王子	wángzǐ	hoàng tử
古人	gǔrén	người xưa
考古	kǎogǔ	khảo cổ
遗址	yízhǐ	di chỉ

文物	wénwù	cổ vật, di vật văn hóa
古迹	gǔjì	di tích cổ
塔	tǎ	tháp
现存	xiàncún	còn tồn tại
修复	xiūfù	tu sửa, phục chế
国宝	guóbǎo	quốc bảo
文明	wénmíng	văn minh
起源	qǐyuán	nguồn gốc; khởi nguồn
源于	yuányú	bắt nguồn từ
由来	yóulái	nguồn gốc
原始	yuánshǐ	nguyên thủy
祖先	zǔxiān	tổ tiên
后人	hòurén	hậu thế
遗产	yíchǎn	di sản
瓷器	cíqì	đồ sứ
诗词	shīcí	thơ từ, thơ cổ điển
书画	shūhuà	thư họa
梅花	méihuā	hoa mơ (hoa mai Trung Quốc)
民间	mínjiān	dân gian
传承	chuánchéng	truyền thừa, kế thừa
民俗	mínsú	phong tục dân gian
习俗	xísú	tập tục
团圆	tuányuán	đoàn tụ
拜年	bàinián	chúc Tết
灯笼	dēnglong	đèn lồng
元宵	yuánxiāo	bánh nguyên tiêu (yuanxiao, viên bột nếp)
汤圆	tāngyuán	bánh trôi (tangyuan)
粽子	zòngzi	bánh ú (zongzi, cơm nếp gói lá)
典礼	diǎnlǐ	lễ, nghi lễ
仪式	yíshì	nghi thức
喜事	xǐshì	việc vui; đám cưới
吉祥	jíxiáng	cát tường, may mắn
祝福	zhùfú	lời chúc phúc; chúc phúc
祝愿	zhùyuàn	chúc, cầu chúc
属	shǔ	thuộc; tuổi (cầm tinh)